

Số: 22/7 /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 24 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Danh mục thủ tục hành chính cắt giảm thời gian thực hiện giải quyết khi nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến so với hình thức nộp hồ sơ trực tiếp thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019; Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005; Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;

Căn cứ Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ về đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính và hiện đại hóa phương thức chỉ đạo, điều hành phục vụ người dân, doanh nghiệp;

Căn cứ Công văn số 1284/BTTTT-CĐSQG ngày 12/4/2023 của Bộ Thông tin và Truyền thông về việc nâng cao hiệu quả, tăng tỷ lệ sử dụng dịch vụ công trực tuyến, đảm bảo dễ sử dụng, thân thiện với người dùng;

Theo đề nghị của các Giám đốc Sở: Thông tin và Truyền thông; Giao thông vận tải; Công thương; Nội vụ; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục 79 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết khi nộp hồ sơ bằng hình thức trực tuyến so với hình thức nộp hồ sơ trực tiếp thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (có Phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao các sở, ngành có thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát, xây dựng quy trình điện tử trong xử lý hồ sơ nộp bằng hình thức trực tuyến, gửi Sở Thông tin và Truyền thông để cập nhật lên Hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; và Công Dịch vụ công quốc gia.

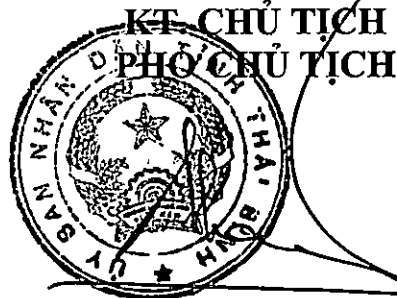


Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở: Thông tin và Truyền thông; Giao thông vận tải; Công thương; Nội vụ; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục Kiểm soát TTHC, VPCP;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- VNPT Thái Bình;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- Công Thông tin điện tử của tỉnh;
- Lưu: VT, NCKS.



Lại Văn Hoàn





Phụ lục

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẮT GIẢM THỜI GIẠN GIẢI QUYẾT
KHI NỘP HỒ SƠ BẰNG HÌNH THỨC TRỰC TUYẾN**

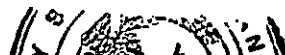
(Kèm theo Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 24/12/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình).

I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

TT	Mã số TTHC	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết		
			Theo quy định Trung ương	Bằng hình thức trực tiếp/bưu chính (theo quy định của tỉnh)	Bằng hình thức trực tuyến
I.	LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG				
1	2.001765.000.00.0 0.H54	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	12 ngày làm việc	12 ngày làm việc	08 ngày làm việc
2	1.003384.000.00.0 0.H54	Sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	08 ngày làm việc	08 ngày làm việc	05 ngày làm việc
II.	LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI				
1	1.002809.000.00.0 0.H54	Đổi giấy phép lái xe do ngành Giao thông vận tải cấp	05 ngày làm việc	05 ngày làm việc	04 ngày làm việc
2	1.001623.000.00.0 0.H54	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo	08 ngày làm việc	08 ngày làm việc	05 ngày làm việc
3	1.004993.000.00.0 0.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe (trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe)	03 ngày làm việc	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc



4	2.002001.000.00.0 0.H54	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa	05 ngày làm việc	05 ngày làm việc	04 ngày làm việc
III. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG					
1	2.001561.000.00.0 0.H54	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	15 ngày làm việc	09 ngày làm việc	8.5 ngày làm việc
2	2.001632.000.00.0 0.H54	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	07 ngày làm việc	4.5 ngày làm việc	4 ngày làm việc
3	2.001617.000.00.0 0.H54	Cấp giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3 MW đặt tại địa phương	15 ngày làm việc	09 ngày làm việc	8.5 ngày làm việc
4	2.001549.000.00.0 0.H54	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phát điện đối với các nhà máy điện có quy mô dưới 3 MW đặt tại địa phương	07 ngày làm việc	06 ngày làm việc	5.5 ngày làm việc
5	2.001535.000.00.0 0.H54	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp áp 0,4 KV tại địa phương.	09 ngày làm việc	09 ngày làm việc	8.5 ngày làm việc
6	2.001266.000.00.0 0.H54	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp áp 0,4 KV tại địa phương.	07 ngày làm việc	4.5 ngày làm việc	4 ngày làm việc
7	2.001249.000.00.0 0.H54	Cấp giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35KV tại địa phương	09 ngày làm việc	09 ngày làm việc	8.5 ngày làm việc
8	2.001724.000.00.0 0.H54	Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động phân phối điện đến cấp điện áp 35KV tại địa phương	07 ngày làm việc	4.5 ngày làm việc	4 ngày làm việc
9	2.000621.000.00.0 0.H54	Huấn luyện và cấp mới thẻ an toàn điện.	07 ngày làm việc	06 ngày làm việc	05 ngày làm việc
10	2.000643.000.00.0 0.H54	Cấp lại Thẻ an toàn điện	07 ngày làm việc	06 ngày làm việc	05 ngày làm việc
11	2.000638.000.00.0 0.H54	Huấn luyện và cấp sửa đổi, bổ sung Thẻ an toàn điện	07 ngày làm việc	06 ngày làm việc	05 ngày làm việc
IV. LĨNH VỰC NỘI VỤ					
1	1.012632.000.00.0 0.H54	Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	60 ngày làm việc	30 ngày làm việc	25 ngày làm việc
2	1.012605.000.00.0 0.H54	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh.	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	15 ngày làm việc



3	1.012672.000.00.0 0.H54	Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	60 ngày làm việc	30 ngày làm việc	25 ngày làm việc
4	1.012641.000.00.0 0.H54	Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	60 ngày làm việc	30 ngày làm việc	25 ngày làm việc
5	1.012637.000.00.0 0.H54	Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức.	45 ngày làm việc	22 ngày làm việc	20 ngày làm việc
6	1.012661.000.00.0 0.H54	Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	60 ngày làm việc	30 ngày làm việc	25 ngày làm việc
7	1.012645.000.00.0 0.H54	Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh.	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	17 ngày làm việc
8	1.012606.000.00.0 0.H54	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều huyện thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh.	30 ngày làm việc	20 ngày làm việc	15 ngày làm việc
9	1.012639.000.00.0 0.H54	Thủ tục đề nghị tự giải thể tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương.	45 ngày làm việc	22 ngày làm việc	20 ngày làm việc
10	1.012657.000.00.0 0.H54	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam.	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc
11	1.012656.000.00.0 0.H54	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh.	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc	12 ngày làm việc
V.		LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	1.011999.000.00.0 0.H54	Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.	60 ngày	60 ngày	36 ngày làm việc kể từ Kể từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi người được cấp Thẻ có ý kiến.
2	1.012000.000.00.0 0.H54	Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân.	60 ngày	60 ngày	36 ngày làm việc từ ngày nhận được yêu cầu thu hồi đến khi tổ chức được cấp Giấy chứng nhận có ý kiến.
3	1.012001.000.00.0 0.H54	Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.	30 ngày	30 ngày	18 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

4	1.012002.000.00.0 0.H54	Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng.	15 ngày đối với Quyết định cấp lại thẻ giám định viên.	15 ngày làm việc đối với Quyết định cấp lại thẻ giám định viên kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	09 ngày làm việc đối với Quyết định cấp lại thẻ giám định viên kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
			- 05 ngày Trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp gây ra	Trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp gây ra: 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Thẻ.	03 ngày làm việc đối với trường hợp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp gây ra.
5	1.012003.000.00.0 0.H54	Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	30 ngày	30 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.	18 ngày làm việc từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
6	1.012004.000.00.0 0.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	15 ngày đối với Quyết định Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	15 ngày đối với Quyết định Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng.	09 ngày làm việc đối với Quyết định Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.
			05 ngày Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp gây ra	05 ngày Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp gây ra	03 ngày làm việc đối với Trường hợp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng bị lỗi do Ủy ban nhân dân tỉnh đã cấp gây ra.
7	1.012074.000.00.0 0.H54	Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	24 ngày	24 ngày	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.
8	1.012075.000.00.0 0.H54	Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước	07 ngày	07 ngày	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ.
9	2.002132.000.0 0.00.H54	Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (cấp tỉnh)	15 ngày làm việc đối với trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn	15 ngày làm việc đối với trường hợp cấp, cấp lại do Giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y hết hạn	05 ngày làm việc



			05 ngày làm việc đối với trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY.	05 ngày làm việc đối với trường hợp Giấy chứng nhận VSTY bị mất, bị hỏng, thất lạc hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên Giấy chứng nhận VSTY.	02 ngày làm việc
10	1.005319.000.0 0.00.H54	Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng, có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y) -- cấp tỉnh	03 ngày làm việc	03 ngày làm việc	02 ngày làm việc
11	2.001064.000.0 0.00.H54	Cấp, gia hạn Chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh, phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)	Cấp mới: 5 ngày làm việc, Gia hạn: 3 ngày làm việc	Cấp mới: 5 ngày làm việc, Gia hạn: 3 ngày làm việc	Cấp mới: 03 ngày làm việc, Gia hạn: 02 ngày làm việc
12	1.001686.000.00.0 0.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	08 ngày làm việc	08 ngày làm việc	05 ngày làm việc
13	1.011475.000.00.0 0.H54	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày;	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày;	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 12 ngày;
			Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ;	Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 20 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ;	Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 12 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ;
			Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục;	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục;	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 15 ngày không kể thời gian cơ sở thực hiện khắc phục;
			Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.	Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 25 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.	Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 15 ngày không kể thời gian cơ sở hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.



14	1.011479.000.00.0 0.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.	03 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.	02 ngày làm việc
15	1.011478.000.00.0 0.H54	Giấy chứng nhận vùng Cấp an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày;	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 18 ngày;	12 ngày làm việc
			Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 30 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ;	Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; không phải thực hiện khắc phục theo quy định: 18 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ;	12 ngày làm việc
			Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục;	Trường hợp hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 21 ngày không kể thời gian vùng thực hiện khắc phục;	14 ngày làm việc
			Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 35 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.	Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, hợp lệ; phải thực hiện khắc phục theo quy định: 21 ngày không kể thời gian vùng hoàn thiện hồ sơ và thực hiện khắc phục.	14 ngày làm việc
16	1.011477.000.00.0 0.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (cấp tỉnh)	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.	05 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ.	03 ngày làm việc
17	1.008.126.000.00.0 0.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc : 35 ngày	Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc : 25 ngày	Đối với cơ sở sản xuất thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc : 21 ngày
			Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 10 ngày	Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 10 ngày	Đối với cơ sở sản xuất (sản xuất, sơ chế, chế biến) thức ăn chăn nuôi truyền thống nhằm mục đích thương mại, theo đặt hàng: 06 ngày
18	1.008127.000.00.0 0.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 05 ngày	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 05 ngày	Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: 03 ngày



			Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: 08 ngày	Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: 08 ngày	05 ngày
19	1.008128.000.00.0 0.H54	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	35 ngày làm việc	35 ngày làm việc	25 ngày làm việc
20	1.008129.000.00.0 0.H54	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	05 ngày làm việc	05 ngày làm việc	03 ngày làm việc
21	1.004923.000.00.0 0.H54	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	Tổng thời gian: 63 ngày làm việc a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc; b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.	Tổng thời gian: 63 ngày làm việc a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc; b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 60 ngày.	Tổng thời gian: 37 ngày làm việc a) Công khai phương án: 03 ngày làm việc; b) Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng: 34 ngày làm việc.
22	1.004921.000.00.0 0.H54	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)	a) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc;	a) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 07 ngày làm việc;	a) Đối với trường hợp thay đổi tên tổ chức cộng đồng, người đại diện tổ chức cộng đồng, Quy chế hoạt động của tổ chức cộng đồng: Trong thời hạn 04 ngày làm việc;

			b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.	b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 60 ngày.	b) Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung vị trí, ranh giới khu vực địa lý được giao; phạm vi quyền được giao; phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản: - Công khai phương án: 03 ngày làm việc; - Thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực tế (nếu cần), ban hành quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng: 34 ngày.
23	1.004918.000.00.00.H54	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ).	- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trường hợp cấp mới: 13 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Trường hợp cấp mới: 08 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. - Trường hợp cấp lại: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
24	1.004915.000.00.0.H54	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	- Trường hợp cấp mới: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trường hợp cấp mới: 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ	- Trường hợp cấp mới: 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ; - Trường hợp cấp lại: 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ
25	1.004913.000.00.0.H54	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
26	1.004692.000.00.0.H54	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực.	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
27	1.004684.000.00.0.H54	Cấp, cấp lại, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam (trong phạm vi 06 hải lý)	45 ngày đối với trường hợp cấp mới; 15 ngày đối với trường hợp cấp lại/gia hạn kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	45 ngày đối với trường hợp cấp mới; 15 ngày đối với trường hợp cấp lại/gia hạn kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	26 ngày đối với trường hợp cấp mới; 08 ngày đối với trường hợp cấp lại/gia hạn kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
28	1.004680.000.00.0.H54	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng.	07 ngày làm việc.	07 ngày làm việc.	04 ngày làm việc.

29	1.004656.000.00.0 0.H54	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	03 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc); 07 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật).	03 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc); 07 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật).	02 ngày làm việc (đối với xác nhận nguồn gốc); 04 ngày làm việc (đối với xác nhận mẫu vật).
30	1.004359.000.00.0 0.H54	Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản	06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày làm việc (đối với cấp lại), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	06 ngày làm việc (đối với cấp mới), 03 ngày làm việc (đối với cấp lại), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.	04 ngày làm việc (đối với cấp mới), 02 ngày làm việc (đối với cấp lại), kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.
31	1.003634.000.00.0 0.H54	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	02 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định
32	1.004697.000.00.0 0.H54	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.	10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.	06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ.
33	1.004344.000.00.0 0.H54	Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ
34	1.003586.000.00.0 0.H54	Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định
35	1.003650.000.00.0 0.H54	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định
36	1.004056.000.00.0 0.H54	Hỗ trợ một lần sau đầu tư đóng mới tàu cá	19 ngày làm việc.	19 ngày làm việc.	10 ngày làm việc
37	1.003681.000.00.0 0.H54	Xóa đăng ký tàu cá	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định.
38	1.004694.000.00.0 0.H54	Công bố mở cảng cá loại 2	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	06 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ
39	3.000160.000.00.0 0.H54	Phân loại doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu gỗ	Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc; Trường hợp phải xác minh: 14 ngày làm việc	Trường hợp không phải xác minh: 06 ngày làm việc; Trường hợp phải xác minh: 14 ngày làm việc	Trường hợp không phải xác minh: 04 ngày làm việc; Trường hợp phải xác minh: 08 ngày làm việc
40	3.000159.000.00.0 0.H54	Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu	04 ngày làm việc; Trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc	04 ngày làm việc; Trường hợp có thông tin vi phạm: 06 ngày làm việc	03 ngày làm việc; Trường hợp có thông tin vi phạm: 04 ngày làm việc
41	1.00047.000.00.00. H54	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	10 ngày	10 ngày	06 ngày làm việc

42	1.000045.000.00.0 0.H54	Xác nhận bảng kê lâm sản	Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: 08 ngày	Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc Trường hợp phải xác minh: 04 ngày làm việc Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: 08 ngày	Trường hợp không phải xác minh: 02 ngày làm việc Trường hợp phải xác minh: 03 ngày làm việc Trường hợp xác minh có nhiều nội dung phức tạp: 05 ngày
43	1.004815.000.00.0 0.H54	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm nhóm II và động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc phụ lục II, III Cites	Đối với trường hợp đảm bảo các điều kiện nuôi, trồng: 05 ngày làm việc; Đối với trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng: 30 ngày	Đối với trường hợp đảm bảo các điều kiện nuôi, trồng: 05 ngày làm việc; Đối với trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng: 30 ngày	Đối với trường hợp đảm bảo các điều kiện nuôi, trồng: 03 ngày làm việc; Đối với trường hợp cần kiểm tra thực tế các điều kiện nuôi, trồng: 15 ngày
44	3.000198.000.00.0 0.H54	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	18 ngày làm việc	18 ngày làm việc	10 ngày làm việc
45	3.000152.000.00.0 0.H54	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 35 ngày, Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 48 ngày	Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 30 ngày, Trường hợp diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành: Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 32 ngày
46	1.007918.000.00.0 0.H54	Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh đối với các dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư	15 ngày	15 ngày	12 ngày
47	1.007917.000.00.0 0.H54	Phê duyệt phương án trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án tự trồng rừng thay thế	30 ngày (đối với trường hợp không phải kiểm tra đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa); 45 ngày (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa)	30 ngày (đối với trường hợp không phải kiểm tra đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa); 45 ngày (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa)	18 ngày làm việc (đối với trường hợp không phải kiểm tra đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa); 30 ngày làm việc (đối với trường hợp phải kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa)

48	1.0007916.000.00.00.H54	Chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế đối với trường hợp chủ dự án không tự trồng rừng thay thế	Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; Trường hợp UBND cấp tỉnh không bố trí được đất trồng rừng trên địa bàn: Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày; Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày; Đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày; Đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày;	Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 22 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; Trường hợp UBND cấp tỉnh không bố trí được đất trồng rừng trên địa bàn: Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 57 ngày; Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày; Đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày; Đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày;	Trường hợp UBND cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng trên địa bàn: 17 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ; Trường hợp UBND cấp tỉnh không bố trí được đất trồng rừng trên địa bàn: Trường hợp chủ dự án không đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 35 ngày làm việc; Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền: 37 ngày; Đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày; Đối với trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế; 42 ngày;
49	1.000084.000.00.00.H54	Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng đối với khu rừng đặc dụng	45 ngày	45 ngày	20 ngày làm việc
50	1.000081.000.00.00	Phê duyệt hoặc điều chỉnh đề án du lịch sinh thái,	45 ngày	45 ngày	20 ngày làm việc
51	1.000065.000.00.00.H54	Chuyển loại rừng đối với khu rừng do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	45 ngày làm việc	45 ngày làm việc	20 ngày làm việc
52	1.000058.000.00.00.H54	Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ môi trường rừng nằm trong phạm vi 01 tỉnh)	15 ngày làm việc	15 ngày làm việc	10 ngày làm việc
53	1.000055.000.00.00.H54	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	28 ngày	28 ngày	18 ngày làm việc
54	1.011470.000.00.00.H54	Phê duyệt phương án khai thác thực vật rừng thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng	10 ngày	10 ngày	08 ngày làm việc

55		Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng	Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 12 ngày làm việc; Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 20 ngày làm việc.	Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 12 ngày làm việc; Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 20 ngày làm việc.	Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: 07 ngày làm việc; Trường hợp diện tích rừng tạm sử dụng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng là các đơn vị trực thuộc các bộ, ngành chủ quản: 15 ngày làm việc.
56	2.001827.000.00.0 0.H54	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	10 ngày
57	2.001823.000.00.0 0.H54	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày Giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	10 ngày
58	1.003397.000.00.0 0.H54	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	25 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ	25 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ	14 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ
59	1.003486.000.00.0 0.H54	Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu	Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.	Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.	Đối với phương thức kiểm tra chặt: Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.
			Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.	Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.	Đối với phương thức kiểm tra thông thường: Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.
60	1.003727.000.00.0 0.H54	Công nhận làng nghề truyền thống	30 ngày làm việc	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc
61	1.003712.000.00.0 0.H54	Công nhận nghề truyền thống	30 ngày làm việc	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc
62	1.003695.000.00.0 0.H54	Công nhận làng nghề	30 ngày làm việc	30 ngày làm việc	15 ngày làm việc